

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều  
và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Tư pháp kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

**1. Cơ sở pháp lý**

Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sau đây gọi là Luật XLVPHC) là đạo luật có nội dung lớn, phức tạp, liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của rất nhiều cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, có tác động đến hầu hết các chủ thể trong xã hội. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng góp phần đảm bảo kỷ cương hành chính; bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

Tại Kỳ họp thứ 10, ngày 13/11/2020, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022 (sau đây gọi là Luật số 67/2020/QH14). Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung nội dung của 66/142 điều (trong đó 16 điều sửa đổi, bổ sung toàn diện), sửa kỹ thuật 11/142 điều, bổ sung mới 04 điều, bãi bỏ 03 điều của Luật XLVPHC hiện hành. Theo đó, Quốc hội đã giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều: Điều 4; khoản 7 Điều 17; khoản 3 Điều 18; khoản 4 Điều 23; khoản 3 Điều 25; khoản 4 Điều 54; khoản 9 Điều 58; khoản 5 Điều 61; Điều 75; khoản 4 Điều 78.

Tuy nhiên, Luật XLVPHC (sửa đổi, bổ sung năm 2020) còn có những vấn đề cần thiết phải hướng dẫn, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành theo khoản 2 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), bảo đảm các quy định của Luật được áp dụng chính xác, thống nhất trong phạm vi toàn quốc và thực hiện tốt vai trò quản lý thống nhất công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi cả nước của Chính phủ như: Điều 12, Điều 18, Điều 60, Điều 67, khoản 3 Điều 71, Điều 72, Điều 125, Điều 126, Điều 128 Luật XLVPHC...

Sau khi Luật số 67/2020/QH14 được Quốc hội thông qua, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC (Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 26/01/2021). Theo đó, Bộ Tư pháp được giao chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan nghiên cứu, xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC (thay thế Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP). Đây là văn bản quy định các vấn đề chung, liên quan đến thực tiễn xử lý vi phạm hành chính của nhiều bộ, ngành, địa phương.

## 2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2017/NĐ-CP) được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để Chính phủ, Bộ Tư pháp, các bộ, ngành và các địa phương đẩy mạnh việc triển khai đồng bộ các giải pháp, bước đầu thu được một số kết quả quan trọng trong việc thi hành Luật XLVPHC trên phạm vi cả nước (xin xem Báo cáo tổng kết kèm theo Tờ trình này).

2.2. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thi hành Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2017/NĐ-CP) đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, đặc biệt có nhiều vấn đề phát sinh cần quy định biện pháp thi hành để triển khai có hiệu quả Luật XLVPHC và những nội dung mới được quy định tại Luật số 67/2020/QH14, cụ thể là: Chưa có hướng dẫn cụ thể các về khái niệm vụ việc “*vi phạm hành chính đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp*”, “*người già yếu*”, “*quy mô lớn số lượng hoặc trị giá hàng hóa lớn*”, “*vi phạm hành chính do hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và không do mình gây ra*”, “*vi phạm hành chính do trình độ lạc hậu*”, xác định thế nào là “*tình tiết phức tạp*”, “*côn đồ hung hãn*”... gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng; việc xác định thời điểm phát hiện hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; xác định các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; thủ tục lập biên bản thu giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề và biên bản trả lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề khi hết thời hạn tước; cách đánh bút lục và lưu trữ hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính; việc định giá lại trong trường hợp quy trình, thẩm quyền định giá lần đầu có sai sót, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã trả cho người sở hữu; xác định cơ quan quản lý, chi phí tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp chuyển hồ sơ vi phạm theo Điều 62 Luật XLVPHC; có phải lập biên bản vi phạm hành chính trong trường hợp nhận được

hồ sơ từ cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến hay không; thủ tục tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với vụ vi phạm do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến mà thời hạn tạm giữ tang vật đã quá hạn theo Điều 125 Luật XLVPHC; thời hạn gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành và niêm yết tại nơi cư trú theo Điều 70 Luật XLVPHC; thủ tục, thẩm quyền gia hạn thời hạn cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; xác định thẩm quyền ban hành quyết định tịch thu đối với tang vật vi phạm hành chính bị tạm giữ mà không xác định được đối tượng vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp; việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp tang vật là hàng hóa vi phạm được trộn lẫn cùng số lượng hàng hóa hợp pháp, hàng hóa vi phạm chỉ là một phần trong tổng số hàng hóa được vận chuyển, mua bán...

2.3. Ngoài ra, có một số quy định liên quan đến biện pháp thi hành tại Nghị định số 81/2013/NĐ-CP và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP đã được triển khai trên thực tế hiệu quả, ổn định từ tháng 7/2013 đến nay, cần thiết phải được nghiên cứu, tiếp tục kế thừa để quy định tại Nghị định thay thế Nghị định số 81/2013/NĐ-CP và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, cụ thể là các quy định sau đây: Về trách nhiệm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính khi thi hành công vụ (Điều 18 Luật XLVPHC); xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp tang vật vi phạm hành chính là hàng cấm (Điều 60 Luật XLVPHC); vấn đề ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 67 Luật XLVPHC); quy định về công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính (Điều 72 Luật XLVPHC); xử lý tang vật, phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu (Điều 126 Luật XLVPHC); quy định về thủ trưởng trực tiếp của người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc (Điều 125, Điều 128 Luật XLVPHC)...

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc nghiên cứu, xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**

### **1. Mục đích**

- Việc xây dựng Nghị định nhằm quy định chi tiết một số điều, khoản mà Luật giao Chính phủ quy định chi tiết, đồng thời, hướng dẫn, quy định cụ thể, đầy đủ các biện pháp để tổ chức thi hành Luật, bảo đảm Luật XLVPHC được tổ chức thi hành hiệu quả trên thực tế.

- Kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thi hành các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, tạo cơ sở pháp lý chung, áp dụng thống nhất trong công tác xử phạt vi phạm hành chính trên toàn

quốc, đồng thời, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

## **2. Quan điểm**

2.1. Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp và Luật XLVPHC, các văn bản Luật khác có liên quan. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản pháp luật khác trong hệ thống pháp luật hiện hành; bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2.2. Bảo đảm phù hợp với thực tế, bảo đảm tính hợp lý, nâng cao tính minh bạch, tính khả thi và chủ trương cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành.

2.3. Kế thừa, phát triển những quy định còn phù hợp của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2017/NĐ-CP); bổ sung những quy định mới để khắc phục một cách cơ bản một số khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tế của pháp luật về XLVPHC hiện hành.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Thực hiện quy trình, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Tư pháp đã triển khai các công việc sau:

1. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự xây dựng Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật XLVPHC (Quyết định số 184/QĐ-BTP ngày 05/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

2. Tổ chức tổng kết 08 năm thực hiện Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2017/NĐ-CP).

3. Rà soát các quy định của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2017/NĐ-CP), đối chiếu với các quy định của pháp luật có liên quan, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thực tiễn để sửa đổi, bổ sung trong dự thảo Nghị định cho phù hợp.

4. Xây dựng dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ.

5. Tổ chức các cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập; các cuộc họp với bộ, ngành và các cá nhân, tổ chức liên quan về dự thảo Nghị định; lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập đối với dự thảo Nghị định.

6. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đối với dự thảo Nghị định. Đăng tải toàn văn dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp.

7. Tổng hợp các ý kiến tham gia và nghiên cứu xây dựng bảng tiếp thu và giải trình ý kiến tham gia.

8. Ngày .../.../2021, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định để cho ý kiến về dự thảo Nghị định (Báo cáo thẩm định số .../BC-BTP ngày .../.../2021).

9. Trên cơ sở ý kiến thẩm định, Bộ Tư pháp đã tiến hành tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ xem xét ban hành.

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

##### **1. Bố cục**

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC bao gồm 04 chương và 43 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 6).

- Chương II. Áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính (từ Điều 7 đến Điều 28).

- Chương III. Quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (từ Điều 29 đến Điều 39).

- Chương IV. Điều khoản thi hành (từ Điều 40 đến Điều 43).

##### **2. Nội dung cơ bản**

###### ***2.1. Chương I - Quy định chung***

Chương này quy định những vấn đề chung, bao gồm phạm vi điều chỉnh, các quy định về yêu cầu của việc quy định tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước, cụ thể:

###### ***2.1.1. Phạm vi điều chỉnh***

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính về xử phạt vi phạm hành chính; các yêu cầu của việc quy định tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước; quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

***2.1.2. Yêu cầu của việc quy định tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước***

Từ Điều 2 đến Điều 6 dự thảo Nghị định quy định các yêu cầu/nguyên tắc để làm căn cứ quy định về: Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt tiền, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với

hành vi vi phạm hành chính; xác định thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; nội dung quy định chuyển tiếp tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

## ***2.2. Chương II - Áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính***

Chương II dự thảo Nghị định quy định về việc áp dụng các quy định về xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm: Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính (Điều 7); áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề (Điều 8); giao quyền xử phạt vi phạm hành chính (Điều 9); thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành và các chức danh thuộc cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành (Điều 10); lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 11); sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính và thời hạn thực hiện, hiệu lực, thời hiệu, thời hạn thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính, văn bản đình chỉ quyết định về xử phạt vi phạm hành chính (các Điều 12, 13, 14 và 15); trách nhiệm và việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với người có thẩm quyền ban hành quyết định về xử lý vi phạm hành chính có sai sót (Điều 16); thủ trưởng trực tiếp của người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc (Điều 17); giải trình (Điều 18); công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính (Điều 19); thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản (Điều 20); hình thức, thủ tục thu, nộp tiền phạt (Điều 21); chứng từ thu, nộp tiền phạt và tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính (Điều 22); chuyển tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành (Điều 23); xử lý tang vật, phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu (Điều 24); xác định thẩm quyền xử phạt trong trường hợp tang vật vi phạm hành chính là hàng cấm (Điều 25); xử phạt vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên (Điều 26); biện pháp nhắc nhở (Điều 27); trách nhiệm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính khi thi hành công vụ (Điều 28).

## ***2.3. Chương III - Quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính***

Chương này gồm có 11 điều (từ Điều 29 đến Điều 39) quy định những vấn đề về quản lý công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2017/NĐ-CP), cụ thể:

- Về công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: dự thảo Nghị định quy định trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách và rà soát, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật do mình chủ trì soạn thảo để kịp thời phát hiện các quy định về xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn để xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý; bên cạnh đó, dự thảo Nghị định cũng quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân trong quá trình thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, nếu phát hiện các quy định về xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn thì kiến nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoặc Bộ Tư pháp để nghiên cứu, xử lý.

- Về công tác tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: dự thảo Nghị định quy định rõ các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm nghiên cứu, biên soạn tài liệu; tổ chức tuyên truyền, phổ biến; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn về xử lý vi phạm hành chính. Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bồi dưỡng nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bồi dưỡng kiến thức, tập huấn pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Về báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: dự thảo Nghị định quy định cụ thể nội dung báo cáo về tình hình xử phạt vi phạm hành chính và tình hình áp dụng biện pháp xử lý hành chính, trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chế độ báo cáo, đồng thời, quy định cụ thể thời điểm lấy số liệu báo cáo định kỳ hằng năm.

- Về vấn đề kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: dự thảo Nghị định quy định theo hướng viện dẫn đến Nghị định của Chính phủ quy định về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; đồng thời, dự thảo Nghị định cũng quy định việc xử lý vấn đề trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính với hoạt động thanh tra, kiểm tra khác đối với một đơn vị trong cùng thời gian và quy định cụ thể thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp (với vai trò là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính).

- Về công tác thống kê xử lý vi phạm hành chính: dự thảo Nghị định quy định rõ mục đích của công tác thống kê về xử lý vi phạm hành chính và trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc cung cấp thông tin

phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc ban hành chỉ tiêu thống kê về xử lý vi phạm hành chính căn cứ yêu cầu quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Về công tác xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính: dự thảo Nghị định quy định rõ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi địa phương để phục vụ công tác quản lý thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính ở địa phương mình và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp; quy định các bộ, ngành có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành phối hợp, cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính để Bộ Tư pháp xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

- Về vấn đề phối hợp thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: dự thảo Nghị định quy định rõ việc phối hợp thanh tra thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính giữa Bộ Tư pháp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; giữa Sở Tư pháp với các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện được thực hiện trong trường hợp có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

#### **2.4. Chương IV - Điều khoản thi hành**

Chương IV gồm có 04 điều quy định về: Kinh phí tổ chức thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Điều 40); mẫu biên bản và mẫu quyết định sử dụng trong xử lý vi phạm hành chính (Điều 41); hiệu lực thi hành (Điều 42) và trách nhiệm thi hành (Điều 43). Theo đó, Nghị định này dự kiến có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022, đồng thời với ngày có hiệu lực thi hành của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC, thay thế Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC.

### **V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

#### **1. Về bảo đảm nguồn nhân lực**



Cơ quan, người có thẩm quyền quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm: (i) Bảo đảm đầy đủ số lượng cán bộ, công chức có năng lực, trình độ trong tổng biên chế được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính (ii) Kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính; (iii) Thường xuyên rà soát đội ngũ cán bộ, công chức để điều động, biệt phái cán bộ, công chức có năng lực, trình độ từ các cơ quan khác sang làm nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khi có yêu cầu.

Cơ quan của người có thẩm quyền quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm ưu tiên sử dụng cán bộ, công chức được đào tạo và có năng lực thực hiện nhiệm vụ được giao. Cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp xử lý hành chính được bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

## **2. Về bảo đảm nguồn kinh phí**

Kinh phí bảo đảm cho công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Việc sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính phải đúng mục đích, nội dung, chế độ và định mức chi theo quy định của pháp luật về các chế độ chi tiêu tài chính. Nội dung chi và mức chi cho công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Riêng nguồn kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính hiện nay được thực hiện theo Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/2/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

## **VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN**

Cơ quan chủ trì soạn thảo xin ý kiến Chính phủ đối với 02 vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau sau đây:

*1. Xử phạt cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.*

2. Quy định cụ thể thẩm quyền kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp (với vai trò là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính) đối với Tòa án nhân dân tối cao và Kiểm toán Nhà nước.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC, Bộ Tư pháp xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo thẩm định; (3) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (4) Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; (5) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của Nghị định; (6) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; (7) Báo cáo tổng kết 08 năm thực hiện Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2017/NĐ-CP); (8) Bản chụp ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, Cục QLXLVPHC&TDTHPL (05b).

**BỘ TRƯỞNG**

**Lê Thành Long**

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**Dự thảo 2**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành  
Luật Xử lý vi phạm hành chính**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính về xử phạt vi phạm hành chính; các yêu cầu của việc quy định tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước; quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính**

1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Hành vi vi phạm hành chính do người đại diện, người được giao nhiệm vụ nhân danh tổ chức hoặc người thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của tổ chức và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải được quy định cụ thể tại các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

4. Chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của tổ chức (pháp nhân) và theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của tổ chức (pháp nhân) thì đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là tổ chức (pháp nhân) đó.

Chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện hành vi vi phạm hành chính không thuộc phạm vi, thời hạn được doanh nghiệp ủy quyền và không theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của tổ chức (pháp nhân) thì chi nhánh phải chịu trách nhiệm và bị xử phạt vi phạm hành chính theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh thực hiện.

Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với chi nhánh, văn phòng đại diện phải được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước.

5. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện hành vi vi phạm hành chính thì bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm hành chính và phải được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước.

6. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ được giao theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, đồng thời bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật có liên quan.

Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3. Quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước**

1. Việc quy định hành vi vi phạm hành chính phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Có vi phạm các quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm, điều cấm của pháp luật về trật tự quản lý hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước;

b) Đáp ứng yêu cầu bảo đảm trật tự quản lý hành chính nhà nước;

c) Hành vi vi phạm hành chính phải được mô tả rõ ràng, *đầy đủ*, cụ thể để có thể xác định và xử phạt được trong thực tiễn.

2. Việc quy định hình thức xử phạt, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính phải căn cứ vào các yếu tố sau đây:

a) Tính chất, mức độ xâm hại trật tự quản lý hành chính nhà nước của hành vi vi phạm; đối với hành vi vi phạm không nghiêm trọng, có tính chất đơn giản, thì phải quy định hình thức xử phạt cảnh cáo;

b) Mức thu nhập, mức sống trung bình của người dân trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

c) Mức độ giáo dục, răn đe và tính hợp lý, tính khả thi của việc áp dụng hình thức, mức phạt.

*Nguyên tắc xác định mức phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính cụ thể trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước.*

3. Việc quy định biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính phải căn cứ vào các yêu cầu sau đây:

a) Phải gây ra hậu quả hoặc có khả năng thực tế gây ra hậu quả;

b) Đáp ứng yêu cầu khôi phục lại trật tự quản lý hành chính nhà nước do vi phạm hành chính gây ra;

c) Phải được mô tả rõ ràng, *đầy đủ*, cụ thể để có thể thực hiện được trong thực tiễn và phải bảo đảm tính khả thi.

4. Quy định khung tiền phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính phải cụ thể, khoảng cách giữa mức phạt tối thiểu và tối đa của khung tiền phạt không quá lớn. Các khung tiền phạt trong một điều phải được sắp xếp theo thứ tự mức phạt từ thấp đến cao.

*5. Hành vi vi phạm hành chính phải được quy định tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước tương ứng, phù hợp với tính chất vi phạm của hành vi đó. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực này nhưng do tính chất vi phạm đặc thù của hành vi đó, thì có thể quy định trong nghị định xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực khác, nhưng hình thức, mức xử phạt của các nghị định phải thống nhất.*

*6. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước, làm căn cứ xác định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.*

**Điều 4. Quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước**

1. Việc quy định tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn đối với hành vi vi phạm hành chính phải trên cơ sở các căn cứ sau đây:

a) Trực tiếp vi phạm các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

b) Vi phạm có tính chất, mức độ nghiêm trọng xâm hại trật tự quản lý hành chính nhà nước.

2. Việc quy định đình chỉ một phần hoạt động có thời hạn đối với hành vi vi phạm hành chính của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà theo quy định pháp luật phải có giấy phép phải trên cơ sở căn cứ vào hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường mà hành vi đó đã gây ra hoặc có khả năng thực tế gây ra.

3. Việc quy định đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác mà theo quy định pháp luật không phải có giấy phép phải trên cơ sở căn cứ vào hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội mà hành vi đó đã gây ra hoặc có khả năng thực tế gây ra.

4. Việc quy định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính phải trên cơ sở các căn cứ sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng được thực hiện do lỗi cố ý;

b) Vật, tiền, hàng hóa, phương tiện là tang vật trực tiếp của vi phạm hành chính hoặc được trực tiếp sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính, mà nếu không có vật, tiền, hàng hóa, phương tiện này, thì không thể thực hiện được hành vi vi phạm;

c) Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là ma túy, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm, vật thuộc loại *cấm tàng trữ*, cấm lưu hành.

5. Việc quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hình thức xử phạt chính hoặc bổ sung đối với hành vi vi phạm hành chính cụ thể trong các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào các Điều 21, 25 và 26 của Luật Xử lý vi

phạm hành chính, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và tính chất đặc thù của từng lĩnh vực quản lý nhà nước.

*6. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với hành vi vi phạm hành chính phải được quy định thành khung thời gian cụ thể, khoảng cách giữa thời gian tước, thời gian đình chỉ tối thiểu và tối đa không quá lớn.*

*Nguyên tắc xác định thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với một hành vi vi phạm hành chính cụ thể trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước.*

***Điều 5. Yêu cầu của việc quy định về thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và lập biên bản vi phạm hành chính***

1. Thẩm quyền phạt tiền của mỗi chức danh phải được quy định cụ thể trong nghị định xử phạt vi phạm hành chính. Đối với nghị định có nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước, thì thẩm quyền này phải quy định cụ thể đối với từng lĩnh vực.

Trường hợp thẩm quyền phạt tiền của các chức danh quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính được tính theo tỷ lệ phần trăm mức phạt tiền tối đa của lĩnh vực tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì thẩm quyền phạt tiền phải được tính thành mức tiền cụ thể để quy định trong nghị định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính có hành vi vi phạm hành chính mà mức phạt được xác định theo số lần, giá trị tang vật vi phạm, hàng hóa vi phạm, thì thẩm quyền xử phạt của các chức danh quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính được xác định theo tỷ lệ phần trăm mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực đó và phải được tính thành mức tiền cụ thể để quy định trong nghị định xử phạt vi phạm hành chính.

*3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của từng chức danh trong nghị định xử phạt vi phạm hành chính được xác định trên cơ sở nguyên tắc của hoạt động quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, theo địa bàn, lãnh thổ, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chức danh đó.*

Trường hợp nghị định xử phạt vi phạm hành chính có quy định nhiều chức danh của các lực lượng có thẩm quyền xử phạt thuộc nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau tham gia xử phạt, thì phải quy định rõ thẩm quyền xử phạt của các lực lượng đó đối với từng điều khoản cụ thể.

Trong trường hợp nghị định quy định hành vi vi phạm hành chính đặc thù theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị định này, thì chức danh có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực quản lý nhà nước chuyên ngành cũng được xử phạt đối với hành vi có tính chất đặc thù quy định trong nghị định xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực khác.

4. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính gồm người có thẩm quyền xử phạt, công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành; người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản.

Các chức danh có thẩm quyền lập biên bản được quy định cụ thể tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước.

5. Trường hợp vụ việc vi phạm vừa có hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực quản lý của người lập biên bản, vừa có hành vi vi phạm không thuộc lĩnh vực quản lý, thì người đó vẫn phải tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tất cả các hành vi vi phạm và chuyển biên bản đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Việc lập và gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước phù hợp với tính chất đặc thù của từng lĩnh vực.

### **Điều 6. Yêu cầu của nội dung quy định chuyển tiếp trong nghị định xử phạt vi phạm hành chính**

1. Quy định chuyển tiếp của nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước phải bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Quy định cụ thể việc áp dụng văn bản để xử lý đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước khi nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết;

b) Quy định cụ thể việc áp dụng văn bản để xử lý đối với trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại.

2. Việc trình bày quy định chuyển tiếp được thực hiện theo quy định của Chính phủ về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.



## Chương II

### ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

**Điều 7. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính**

1. Việc lựa chọn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính được thực hiện trong một khoảng thời có nhiều văn bản quy định về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào hồ sơ, tài liệu của vụ việc cụ thể, thời điểm thực hiện hành vi, thời điểm kết thúc hành vi và tính chất của hành vi vi phạm trong vụ việc để xác định văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi vi phạm:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính được thực hiện và đã kết thúc thì văn bản được áp dụng để xử phạt là văn bản đang có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện thì văn bản được áp dụng để xử phạt là văn bản đang có hiệu lực tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

**Điều 8. Áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề**

1. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần, trong đó có từ hai hành vi trở lên bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng cùng một loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề, thì áp dụng thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép; chứng chỉ hành nghề của hành vi vi phạm hành chính có thời hạn tước dài nhất.

2. Thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề không phụ thuộc vào cơ quan, người đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề mà chỉ thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Cá nhân, tổ chức vi phạm phải bàn giao giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho người có thẩm quyền xử phạt giữ kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, trừ trường hợp đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 7

*Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề và phải lập thành biên bản và giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.*

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, người có thẩm quyền ra quyết định phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan, người đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó.

4. Trường hợp phát hiện giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, giấy đăng ký hoạt động bị cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung, thì người có thẩm quyền xử phạt tịch thu và thông báo cho cơ quan đã cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, giấy đăng ký hoạt động bị tịch thu biết.

*Việc tịch thu giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, giấy đăng ký hoạt động bị cố ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung được thực hiện kể cả trong trường hợp nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước không có quy định tịch thu đối với hành vi vi phạm tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, giấy đăng ký hoạt động.*

*Việc tịch thu được thực hiện theo quy định pháp luật về thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.*

### **Điều 9. Giao quyền trong xử phạt vi phạm hành chính**

1. Quyết định giao quyền quy định tại Điều 54, khoản 2 Điều 87 và khoản 2 Điều 123 Luật Xử lý vi phạm hành chính phải xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

Quyết định giao quyền phải được đánh số, ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu, ký và đóng dấu; trường hợp cơ quan, đơn vị của người giao quyền không được sử dụng dấu riêng, thì đóng dấu treo của cơ quan cấp trên.

Phần căn cứ pháp lý ra các quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của cấp phó được giao quyền phải thể hiện rõ số, ngày, tháng, năm, trích yếu của quyết định giao quyền.

2. Người được giao quyền đứng đầu hoặc phụ trách cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt, thì có thẩm quyền xử phạt và được giao quyền xử phạt, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính như cấp trưởng.

3. Trong thời gian giao quyền, những người có thẩm quyền xử phạt vi

*phạm hành chính quy định tại Điều 38; các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 39; các khoản 2, 2a, 3, 3a và 4 Điều 40; các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 41; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 42; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 43; các khoản 2, 3 và 4 Điều 43a; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 44; các khoản 2, 3 và 4 Điều 45; Điều 45a; các khoản 2, 3 và 4 Điều 46; Điều 47; khoản 3 và khoản 4 Điều 48; khoản 2 Điều 48a; các khoản 2, 4 và 5 Điều 49; Điều 51 của Luật Xử lý vi phạm hành chính vẫn có thẩm quyền xử phạt.*

4. Việc giao quyền chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định giao quyền hết thời hạn;

b) Công việc được giao quyền đã hoàn thành;

c) Cấp trưởng chấm dứt việc giao quyền cho cấp phó. Trong trường hợp này, việc chấm dứt giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định;

d) Người giao quyền hoặc người được giao quyền nghỉ hưu, thôi việc, được điều động, bổ nhiệm, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, cách chức, giáng chức hoặc tạm đình chỉ công tác theo quy định của pháp luật;

đ) Người giao quyền hoặc người được giao quyền chết, bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết;

e) Công việc được giao quyền tuy chưa hoàn thành nhưng vụ việc phải chuyển giao cho cơ quan, người có thẩm quyền khác xử lý theo quy định của pháp luật;

g) Người giao quyền hoặc người được giao quyền bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử.

#### **Điều 10. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành và các chức danh thuộc cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành**

1. Trưởng đoàn Thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra trong thời hạn thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị khiếu nại thì người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết hoặc chỉ đạo người đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính giải quyết theo quy định của pháp luật về thanh tra và khiếu nại.

Trường hợp quyết định về xử phạt vi phạm hành chính có căn cứ *phải sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành mới* thì người ra quyết định thanh tra

có trách nhiệm tiếp nhận và chỉ đạo người đã ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính giải quyết.

2. Việc giao thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cho các chức danh thuộc cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành do Chính phủ quy định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan quản lý cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

### **Điều 11. Lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính**

1. Biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính hoặc từ khi xác định được cá nhân, tổ chức vi phạm trong trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

Trường hợp vụ việc phức tạp, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 48 giờ, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính hoặc từ khi xác định được cá nhân, tổ chức vi phạm.

Trường hợp phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm.

Vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa thì người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả cụ thể vụ việc, hành vi vi phạm; biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính; lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm, cơ quan của người có thẩm quyền tiếp nhận giải trình nếu thuộc trường hợp giải trình quy định tại Điều 61 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; trường hợp cá nhân, tổ chức không yêu cầu giải trình thì phải ghi rõ ý kiến vào biên bản; họ, tên người nhận và thời gian nhận biên bản trong trường hợp biên bản được giao trực tiếp.

3. Biên bản vi phạm hành chính là văn bản có hiệu lực pháp lý xác định tính hợp pháp của quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Trước khi lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền có thể lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc, trong đó nêu rõ các tình tiết của vụ việc vi phạm, lời khai, ý kiến của cá nhân hoặc đại diện tổ chức vi phạm. Biên bản làm việc là căn cứ lập biên bản vi phạm hành chính và gắn liền với biên bản vi phạm hành chính.

4. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều trang, thì phải ký vào từng trang biên bản.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc có mặt nhưng từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, trừ trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa hoặc tại khu vực biên giới, hải đảo.

Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi lập biên bản vi phạm hành chính thì việc gửi biên bản được thực hiện theo quy định tại Điều 70 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Biên bản vi phạm hành chính có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, thông tin.

*Biên bản vi phạm hành chính điện tử được lập và gửi đáp ứng yêu cầu về giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý nhà nước là cơ sở để người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Biên bản vi phạm hành chính điện tử phải có đầy đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 của Điều này.*

7. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập biên bản và ra quyết định xử phạt một lần. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt, vẫn cố ý thực hiện hành vi vi phạm đó, thì người có thẩm quyền xử phạt phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phù hợp để chấm dứt hành vi vi phạm. Khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền xử phạt có thể áp dụng thêm tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc xử phạt đối với hành vi không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt trong trường hợp nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước tương ứng có quy định và xử phạt đối với hành vi vi phạm đã lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt.

8. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm. Việc ra quyết định xử phạt được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính và biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ từng hành vi vi phạm. Việc ra quyết định xử phạt được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính đối với từng cá nhân, tổ chức vi phạm. Việc ra quyết định xử phạt được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

9. Đối với hành vi vi phạm thuộc trường hợp công bố công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải ghi rõ căn cứ thực hiện việc công bố công khai; nội dung công bố công khai; tên báo, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm hành chính để đăng công khai thông tin.

**Điều 12. Sửa đổi, bổ sung, đính chính quyết định về xử phạt vi phạm hành chính**

1. Quyết định về xử phạt vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có sai sót về kỹ thuật soạn thảo làm ảnh hưởng đến nội dung của quyết định;

b) Có sai sót về nội dung nhưng không làm thay đổi cơ bản nội dung của quyết định;

c) Có quyết định giải quyết khiếu nại của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về việc sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Có kiến nghị của Tòa án về việc sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị khởi kiện.

2. Quyết định về xử phạt vi phạm hành chính được đính chính khi có sai sót, nhầm lẫn về kỹ thuật soạn thảo nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung của quyết định.

3. Khi có căn cứ thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, người đã ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính tự mình hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người đó có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hoặc đính chính quyết định về xử phạt vi phạm hành chính có sai sót.

4. Quyết định sửa đổi, bổ sung, đính chính quyết định về xử phạt vi phạm hành chính là những văn bản gắn liền với quyết định về xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành và được lưu trong hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính.

**Điều 13. Hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính**

1. Người đã ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính phải hủy bỏ toàn bộ nội dung quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có vi phạm quy định pháp luật về thẩm quyền, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính;

b) Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 10 Điều 12 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

d) Có quyết định khởi tố vụ án của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đối với vụ việc vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Tùy thuộc vào tính chất, mức độ sai sót, người đã ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính phải hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có sai sót về nội dung làm thay đổi cơ bản nội dung của quyết định;

b) Quyết định giải quyết khiếu nại của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại được ban hành dẫn đến việc thay đổi căn cứ, nội dung của quyết định về xử phạt vi phạm hành chính.

*c) Có quyết định giải quyết khiếu nại của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về việc phải hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định về xử phạt vi phạm hành chính;*

*d) Có bản án, quyết định của Tòa án về việc hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định về xử phạt vi phạm hành chính bị khởi kiện.*

3. Trong các trường hợp sau đây, nếu có căn cứ để ban hành quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính thì người đã ban hành quyết định phải ban hành quyết định mới hoặc chuyển người có thẩm quyền ban hành quyết định mới:

a) Các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Các trường hợp quyết định về xử phạt vi phạm hành chính phải hủy bỏ toàn bộ quy định tại khoản 2 Điều này.

#### **Điều 14. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính**

1. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, trừ các trường hợp sau:

a) Vụ việc đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Vụ việc đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính nhưng vẫn cần thiết phải thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính;

c) Vụ việc đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính nhưng vẫn cần thiết phải thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mới để thi hành hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết



*định xử phạt;*

*d) Có quyết định giải quyết khiếu nại của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại về việc phải hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định về xử phạt vi phạm hành chính; có bản án, quyết định của Tòa án về việc hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định về xử phạt vi phạm hành chính bị khởi kiện; có quyết định khởi tố vụ án của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đối với vụ việc vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.*

*2. Đối với trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới thay cho quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành trước đó, nhưng chỉ liên quan đến nội dung về tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.*

*3. Đối với trường hợp hủy bỏ toàn bộ quyết định về xử phạt vi phạm hành chính khi có quyết định giải quyết khiếu nại của người hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc khi có bản án, quyết định của Tòa án quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền thực hiện việc ban hành mới quyết định về xử phạt vi phạm hành chính, nếu có căn cứ theo quy định.*

**Điều 15. Hiệu lực, thời hạn, thời hiệu thi hành của quyết định sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính, văn bản đính chính quyết định về xử phạt vi phạm hành chính**

*1. Quyết định sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực kể từ ngày ký hoặc một thời điểm cụ thể ghi trong quyết định.*

*2. Thời hạn thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính là 10 ngày, kể từ ngày cá nhân, tổ chức vi phạm nhận được quyết định; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.*

*3. Thời hiệu thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ban hành quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.*

*Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì*

*thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.*

**Điều 16. Trách nhiệm và việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với người có thẩm quyền ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính có sai sót**

1. Người có thẩm quyền đã ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính có sai sót và cơ quan của người đó phải kịp thời áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do việc ban hành và thực hiện quyết định gây ra.

2. Việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với người đã ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính có sai sót phải căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ sai sót của quyết định và hậu quả do việc thực hiện quyết định đó gây ra đối với cá nhân, tổ chức có liên quan và trên cơ sở tính chất, mức độ lỗi của người đã ban hành, tham mưu ban hành quyết định đó.

3. Việc xem xét trách nhiệm được thực hiện như sau:

a) Cơ quan của người có thẩm quyền đã ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính có sai sót phải tổ chức việc kiểm điểm, xác định trách nhiệm của người đã ban hành, tham mưu ban hành quyết định đó, đồng thời, xem xét trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong việc ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính có sai sót;

b) Cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình ban hành, tham mưu ban hành quyết định về xử phạt vi phạm hành chính có sai sót, tùy theo tính chất, mức độ lỗi và nội dung có sai sót của quyết định, phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi hoàn theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước; trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng thì có thể bị đề nghị xem xét, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Điều 17. Thủ trưởng trực tiếp của người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc**

Thủ trưởng trực tiếp của người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc theo quy định tại Điều 125 và Điều 128 Luật Xử lý vi phạm hành chính là cấp trên trực tiếp trong quan hệ hành chính đối với người đang giải quyết vụ việc.

**Điều 18. Giải trình**

1. Cá nhân, tổ chức có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nếu thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình đến cơ quan của người có thẩm quyền xử

phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, để người có thẩm quyền xử phạt xem xét trước khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền xử phạt có thể gia hạn nhưng không quá 05 ngày làm việc theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm.

3. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không yêu cầu giải trình thì người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có văn bản nêu rõ không thực hiện quyền giải trình thì văn bản đó phải gửi đến cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

4. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm có yêu cầu giải trình theo khoản 2, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không yêu cầu giải trình nhưng trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính lại có yêu cầu giải trình thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm theo thủ tục quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

### **Điều 19. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính**

1. Đối với các trường hợp vi phạm phải được công bố công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thủ trưởng cơ quan, đơn vị của người đã ra quyết định xử phạt gửi văn bản về việc công bố công khai và bản sao quyết định xử phạt vi phạm hành chính đến người phụ trách báo hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

2. Nội dung thông tin công bố công khai gồm: Họ, tên, địa chỉ nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; hậu quả hoặc ảnh hưởng của hành vi vi phạm; hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và thời gian thực hiện.

3. Người phụ trách báo hoặc trang thông tin điện tử khi nhận được văn bản đề nghị công khai thông tin có trách nhiệm đăng đầy đủ các nội dung thông tin cần công khai *trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản về việc công bố công khai và bản sao quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Việc đăng công khai thông tin được thực hiện 01 lần, thời gian đăng tải ít nhất là 30 ngày.*

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố công khai; có trách nhiệm đính chính thông tin sai lệch trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được yêu cầu đính chính. Chi phí cho việc đính chính do cơ quan, đơn vị của người đã ra quyết định xử phạt chi trả. Người phụ trách báo hoặc trang thông tin điện tử đăng thông tin phải thực hiện việc đăng tin đính chính trong thời hạn 01 ngày làm việc trên trang thông tin điện tử hoặc số báo tiếp theo, kể từ thời điểm nhận được yêu cầu.

Trong trường hợp trang thông tin điện tử hoặc báo đăng không chính xác các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, thì phải đính chính đúng chuyên mục hoặc vị trí đã đăng thông tin sai lệch trong thời hạn 01 ngày làm việc trên trang thông tin điện tử hoặc số báo tiếp theo và phải chịu chi phí cho việc đính chính.

*Người có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật nếu gây thiệt hại phải bồi hoàn theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước.*

5. Trường hợp việc công bố công khai việc xử phạt không thể thực hiện đúng thời hạn vì những lý do bất khả kháng thì người có thẩm quyền công bố công khai phải báo cáo thủ trưởng cấp trên trực tiếp và công bố công khai việc xử phạt ngay sau khi sự kiện bất khả kháng đã được khắc phục.

6. Kinh phí thực hiện công bố công khai được lấy từ kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị nơi người đã ra quyết định thực hiện công bố công khai.

### **Điều 20. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản**

1. Trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản theo quy định tại Điều 75 Luật Xử lý vi phạm hành chính, mà quyết định xử phạt vẫn còn thời hiệu thi hành, thì người đã ra quyết định xử phạt phải ra quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày người bị xử phạt chết được ghi trong giấy chứng tử; người bị mất tích được ghi trong quyết định tuyên bố mất tích; tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản được ghi trong quyết định giải thể, phá sản. Quyết định thi hành gồm các nội

dung sau:

a) Đình chỉ thi hành các hình thức xử phạt, lý do đình chỉ; trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả tiếp tục thi hành.

2. Đối với hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì cá nhân, tổ chức đang quản lý tang vật, phương tiện vi phạm phải có trách nhiệm thi hành.

Đối với biện pháp khắc phục hậu quả, thì cá nhân là người được hưởng tài sản thừa kế được xác định theo quy định của pháp luật dân sự về thừa kế phải tiếp tục thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt.

Đối với tổ chức xử phạt bị giải thể, phá sản, thì quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc giải thể, phá sản; người đại diện theo pháp luật của tổ chức bị giải thể, phá sản để thi hành.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định này phải được gửi cho cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thủ tục thi hành phần nội dung của quyết định xử phạt theo điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp quá thời hạn thi hành quyết định mà cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này không thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả thì cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ vi phạm hành chính phải tổ chức thực hiện. Chi phí thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả được khấu trừ từ tài sản thừa kế mà người bị xử phạt để lại hoặc tài sản còn lại của tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản và được coi là một trong những khoản chi phí ưu tiên thanh toán (nếu có).

5. Trường hợp người bị xử phạt chết không để lại tài sản thừa kế, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản không còn tài sản, thì việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Người thừa kế của người bị xử phạt chết, mất tích, người đại diện theo pháp luật của tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản có quyền giám sát, khiếu nại khởi kiện đối với các chi phí tổ chức thực hiện và việc thanh toán chi phí thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều này.

## **Điều 21. Hình thức, thủ tục thu, nộp tiền phạt**

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm thực hiện việc nộp tiền phạt theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi Kho bạc nhà nước ủy nhiệm thu tiền phạt được ghi trong quyết định xử phạt;

b) Nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Kho bạc nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt;

c) Nộp phạt trực tiếp cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc nộp trực tiếp cho cảng vụ hoặc đại diện cảng vụ hàng không đối với trường hợp người bị xử phạt là hành khách quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam để thực hiện chuyến bay quốc tế xuất phát từ lãnh thổ Việt Nam; thành viên tổ bay làm nhiệm vụ trên chuyến bay quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; thành viên tổ bay của hãng hàng không nước ngoài thực hiện chuyến bay quốc tế xuất phát từ lãnh thổ Việt Nam;

d) Nộp tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ vào Kho bạc nhà nước thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

*e) Nộp tiền phạt vi phạm hành chính bằng phương thức điện tử (qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc qua dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán) theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước.*

2. Trong trường hợp quyết định xử phạt chỉ áp dụng hình thức phạt tiền mà cá nhân bị xử phạt không cư trú, tổ chức bị xử phạt không đóng trụ sở tại nơi xảy ra hành vi vi phạm thì theo đề nghị của cá nhân, tổ chức bị xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt quyết định nộp tiền phạt theo hình thức nộp phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và gửi quyết định xử phạt cho cá nhân, tổ chức vi phạm qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt nộp phạt vào tài khoản Kho bạc nhà nước ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiền phạt được nộp vào tài khoản của Kho bạc nhà nước, thì người tạm giữ các giấy tờ để bảo đảm cho việc xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính phải gửi trả lại cá nhân, tổ chức bị xử phạt các giấy tờ đã tạm giữ qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm. Chi phí gửi quyết định xử phạt và chi phí gửi trả lại giấy tờ do cá nhân, tổ chức bị xử phạt chi trả.

*Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể trực tiếp nhận lại giấy tờ đã bị tạm*

giữ, việc nhận lại giấy tờ được thể hiện bằng biên bản, cá nhân, tổ chức bị xử phạt được thông báo về địa chỉ nơi nhận lại giấy tờ bằng văn bản.

3. Trường hợp nộp chậm tiền phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì cơ quan thu tiền phạt căn cứ vào quyết định xử phạt để tính và thu tiền chậm nộp phạt.

4. Quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt; giảm, miễn phần còn lại hoặc toàn bộ tiền phạt; nộp tiền phạt nhiều lần phải bằng văn bản.

Thời gian xem xét, quyết định giảm, miễn phần còn lại hoặc cho phép nộp tiền phạt nhiều lần không tính là thời gian chậm nộp tiền phạt.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn việc thu, nộp tiền phạt vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và việc thu, nộp, hoàn trả tiền nộp phạt vi phạm hành chính trong trường hợp có quyết định sửa đổi, bổ sung, đình chính, hủy bỏ hoặc ban hành quyết định mới về xử phạt vi phạm hành chính.

## **Điều 22. Chứng từ thu, nộp tiền phạt và tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính**

1. Chứng từ thu, nộp tiền phạt, tiền chậm nộp phạt được in, phát hành, quản lý và sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật để xác nhận số tiền mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền thu phạt.

2. Chứng từ thu, nộp tiền phạt và tiền chậm nộp phạt bao gồm:

a) Biên lai thu tiền phạt phải in sẵn mệnh giá được sử dụng để thu tiền phạt vi phạm hành chính tại chỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 69 và khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức;

b) Biên lai thu tiền phạt không in sẵn mệnh giá được sử dụng để thu tiền phạt đối với các trường hợp xử phạt vi phạm hành chính còn lại và thu tiền chậm nộp phạt;

c) Giấy xác nhận nộp tiền phạt vào tài khoản của Kho bạc nhà nước (nếu có);

d) Giấy chứng nhận nộp tiền phạt hoặc xác nhận nộp tiền phạt trong lĩnh vực giao thông đường bộ của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích (nếu có);

đ) Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc phát hành biên lai thu tiền phạt được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức cấp biên lai thu tiền phạt cho cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các cơ quan, tổ chức thu tiền phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm tổ chức việc in và quản lý giấy chứng nhận nộp tiền phạt hoặc xác nhận nộp tiền phạt trong lĩnh vực giao thông đường bộ thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

b) Cơ quan, tổ chức phát hành phải có thông báo phát hành bằng văn bản trước khi đưa ra sử dụng lần đầu mẫu biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính hoặc giấy chứng nhận nộp tiền phạt hoặc xác nhận nộp tiền phạt trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

c) Cá nhân, tổ chức được cấp biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính, giấy chứng nhận nộp tiền phạt hoặc xác nhận nộp tiền phạt trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phạt, giấy chứng nhận nộp tiền phạt hoặc xác nhận nộp tiền phạt theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan.

#### 4. Sử dụng biên lai thu tiền phạt:

a) Cá nhân, tổ chức thu tiền phạt khi sử dụng biên lai thu tiền phạt phải đối chiếu các thông tin ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính và các nội dung ghi trên biên lai thu tiền phạt theo đúng quy định. Tổng số tiền trên các biên lai thu tiền phạt phải đúng với số tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt;

Trường hợp thu tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính, thì nội dung biên lai phải ghi rõ số tiền đã thu và việc thu thuộc trường hợp thu tiền chậm nộp phạt.

b) Cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt vi phạm hành chính *có quyền yêu cầu hoàn trả số tiền phạt đã nộp* nếu phát hiện biên lai thu tiền phạt hoặc chứng từ thu tiền không đúng mẫu quy định, ghi không đúng với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, ghi không đúng số tiền phạt, chậm nộp phạt (nếu có) và báo cho cơ quan quản lý người có thẩm quyền thu tiền phạt biết để xử lý kịp thời.

#### 5. Quản lý biên lai thu tiền phạt:

a) Việc quản lý biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính thực hiện theo chế độ quản lý hiện hành phù hợp với từng loại biên lai;

b) Cơ quan, tổ chức được cấp biên lai để thu tiền phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm mở sổ sách theo dõi nhập, xuất, bảo quản, lưu giữ biên lai theo chế độ kế toán hiện hành; hàng tháng, hàng quý lập báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính; hàng năm thực hiện quyết toán biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính theo quy định;

c) Việc hủy biên lai thu tiền phạt thực hiện theo quy định hiện hành phù hợp với từng chủng loại biên lai.

#### 6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung, hình thức biên lai thu



tiền phạt và các chứng từ thu tiền phạt khác; tổ chức in, phát hành và quản lý, sử dụng các chứng từ thu phạt và tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính; trừ giấy chứng nhận nộp tiền phạt hoặc xác nhận nộp tiền phạt trong lĩnh vực giao thông đường bộ thông qua dịch vụ bưu chính công ích quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 23. Chuyển tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành**

*Cơ quan của người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 71 Luật Xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm chuyển toàn bộ bản gốc hồ sơ, giấy tờ liên quan đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu (nếu có) được chuyển đến cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để thi hành, trừ trường hợp tang vật là bất động sản, tàu biển, động vật, thực vật sống, hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng, khó bảo quản theo quy định của pháp luật.*

**Điều 24. Xử lý tang vật, phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu**

1. Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu thì trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp. Trong trường hợp này, cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm vào ngân sách nhà nước để thay thế cho việc thực hiện hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, nếu không nộp thì bị cưỡng chế thực hiện theo quy định tại Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

*Trường hợp vụ việc có nhiều cá nhân, tổ chức vi phạm thì mỗi cá nhân, tổ chức vi phạm đều có trách nhiệm trong việc nộp khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước. Tỷ lệ nộp đối với mỗi cá nhân, tổ chức vi phạm do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quyết định trên cơ sở xem xét yếu tố lỗi của cá nhân, tổ chức vi phạm và thực tế vụ việc hoặc do các cá nhân, tổ chức vi phạm có sự thống nhất, thỏa thuận và đề xuất với người có thẩm quyền xử phạt để thực hiện.*

*Việc thống nhất, thỏa thuận và đề xuất của các cá nhân, tổ chức vi phạm với người có thẩm quyền xử phạt về tỷ lệ nộp đối với mỗi cá nhân, tổ chức vi phạm phải được thực hiện trong thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 Luật Xử lý vi phạm hành chính.*

Người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện vi phạm

hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo biện pháp ghi trong quyết định xử phạt hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức xử phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

2. Tùy theo loại tang vật, phương tiện cụ thể, việc xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm để xác định khoản tiền tương đương mà cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp vào ngân sách nhà nước dựa trên một trong các căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có trách nhiệm xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm.

Trường hợp không thể áp dụng được căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải thành lập Hội đồng định giá. Việc thành lập Hội đồng định giá được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Mọi chi phí liên quan đến việc tạm giữ, định giá và thiệt hại do việc tạm giữ gây ra do cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ chi trả.

3. Thời hạn, thủ tục, biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 5a, 5b, 5c, 8 và 9 Điều 125 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi xác định được giá trị tang vật, phương tiện để xác định khoản tiền tương đương mà cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp vào ngân sách nhà nước, người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện phải thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp về việc trả lại tang vật, phương tiện, trừ trường hợp chưa xác định được chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

5. Khi trả lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ, người được giao nhiệm vụ quản lý, bảo quản có trách nhiệm:

a) Kiểm tra quyết định trả lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ; giấy Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc thẻ Căn cước công dân của chủ sở hữu, người quản lý, người sử dụng hợp pháp hoặc người được chủ sở hữu, người quản lý, người sử dụng hợp pháp ủy quyền hợp pháp; giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng;

b) Yêu cầu chủ sở hữu, người quản lý, người sử dụng hợp pháp hoặc người được chủ sở hữu, người quản lý, người sử dụng hợp pháp ủy quyền hợp pháp đến nhận lại tang vật, phương tiện và cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi

phạm đối chiếu với biên bản tạm giữ để kiểm tra về chủng loại, số lượng, khối lượng, chất lượng, đặc điểm, hiện trạng của tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu dưới sự chứng kiến của người được giao nhiệm vụ quản lý, bảo quản. Việc giao, nhận lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ phải được lập thành biên bản, có chữ ký của bên giao, bên nhận và cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm. Biên bản trả lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp phải được giao cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp và cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm, mỗi người 01 bản.

6. Người được giao nhiệm vụ quản lý, bảo quản chỉ thực hiện việc trả lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ khi có đầy đủ các thủ tục theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

7. Hình thức, thủ tục thu, nộp khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm vào ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

**Điều 25. Xác định thẩm quyền xử phạt trong trường hợp tang vật vi phạm hành chính là hàng cấm**

1. Trường hợp các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có quy định trị giá hoặc số lượng của hàng cấm và khung tiền phạt đối với hành vi vi phạm có tang vật vi phạm hành chính là hàng cấm thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo quy định tại Chương II Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định của nghị định xử phạt vi phạm hành chính.

Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng cấm không thuộc trường hợp nêu trên thì không phải tiến hành xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính mà phải chuyển hồ sơ vụ việc đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền xử phạt đối với trường hợp tang vật vi phạm hành chính là hàng cấm được xác định theo nguyên tắc và thứ tự sau đây:

a) Nếu người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc là người có thẩm quyền xử phạt cao nhất trong lĩnh vực quản lý nhà nước thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc không phải là người có thẩm quyền xử phạt cao nhất trong lĩnh vực quản lý nhà nước hoặc không phải là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vi phạm hoặc người có thẩm quyền xử phạt cao nhất trong lĩnh vực quản lý nhà nước đó để ra quyết định xử phạt.

3. Thẩm quyền quyết định tạm giữ tang vật vi phạm hành chính là hàng cấm được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều này.

### **Điều 26. Xử phạt vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên**

1. Khi tiến hành xử phạt vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên, trường hợp không xác định được chính xác tuổi để áp dụng hình thức xử phạt, thì người có thẩm quyền xử phạt lựa chọn áp dụng hình thức xử phạt có lợi nhất cho người vi phạm.

2. Trước khi quyết định xử phạt cảnh cáo đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt hành chính phải xem xét các điều kiện áp dụng biện pháp nhắc nhở quy định tại Điều 139 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điều 25 của Nghị định này. Chỉ ra quyết định xử phạt cảnh cáo đối với người chưa thành niên khi không đủ các điều kiện áp dụng biện pháp nhắc nhở.

### **Điều 27. Biện pháp nhắc nhở**

1. Biện pháp nhắc nhở là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng thay thế cho hình thức xử phạt cảnh cáo đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính để người chưa thành niên nhận thức được những vi phạm của mình.

2. Đối tượng và điều kiện áp dụng biện pháp nhắc nhở:

a) Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính khi họ tự nguyện khai báo, thừa nhận và thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình;

b) Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính khi hành vi vi phạm hành chính quy định bị phạt cảnh cáo và người chưa thành niên tự nguyện khai báo, thừa nhận về hành vi vi phạm, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình.

3. Người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này để xem xét, quyết định áp dụng biện pháp nhắc nhở. Việc nhắc nhở được thực hiện bằng lời nói, ngay tại chỗ và không phải lập thành biên bản.

4. Người có thẩm quyền xử phạt phải thống kê số lượng quyết định áp dụng biện pháp nhắc nhở để phục vụ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hằng năm.

### **Điều 28. Trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi thi hành công vụ**

1. Khi tiến hành xử phạt vi phạm hành chính người có thẩm quyền phải:

a) Có lệnh thi hành công vụ, mặc trang phục, sắc phục, phù hiệu của ngành theo quy định;

b) Xử lý kịp thời, đúng tính chất, mức độ vi phạm, đúng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, điều lệnh, điều lệ, quy chế của từng ngành;

c) Có thái độ hòa nhã, nghiêm túc, không gây phiền hà, sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản khác của người vi phạm hoặc dung túng, bao che người vi phạm; không được vi phạm các điều cấm.

2. Người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vi phạm quy định về những hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 12 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc vi phạm quy định khác của pháp luật, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi hoàn theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

### **Chương III**

## **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

### **Mục 1**

## **NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**Điều 29. Xây dựng, hoàn thiện pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

*Xây dựng, hoàn thiện pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gồm các nội dung sau:*

1. Nghiên cứu, rà soát, xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
2. Xây dựng trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
3. Theo dõi việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
4. Sơ kết, tổng kết tình hình thi hành để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 30. Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp Luật xử lý vi phạm hành chính**

*Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp Luật xử lý vi phạm hành chính gồm các nội dung sau:*

1. Nghiên cứu, biên soạn tài liệu phục vụ công tác phổ biến, bồi dưỡng,

tập huấn pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác xử lý vi phạm hành chính;

3. Tổ chức phổ biến pháp Luật Xử lý vi phạm hành chính với nội dung và hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể;

4. Hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

### **Điều 31. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

*Kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và những quy định sau đây:*

1. Kế hoạch kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được cơ quan có thẩm quyền ban hành gửi đến Bộ Tư pháp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành để theo dõi, phối hợp và tổ chức thực hiện.

Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì theo dõi, tổng hợp kế hoạch kiểm tra của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, bảo đảm nguyên tắc không quá 01 lần kiểm tra trong 01 năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất.

2. Bộ Tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao xây dựng kế hoạch kiểm tra, xử lý các kế hoạch kiểm tra bị trùng lặp, chồng chéo.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan quản lý người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

### **Điều 32. Phối hợp thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

Việc phối hợp thanh tra thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính giữa Bộ Tư pháp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; giữa Sở Tư pháp với các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện được thực hiện trong trường hợp có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi

ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

### **Điều 33. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính được xây dựng trên cơ sở tích hợp dữ liệu điện tử từ cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia được thực hiện theo quy định của Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

### **Điều 34. Thống kê về xử lý vi phạm hành chính**

1. Thống kê về xử lý vi phạm hành chính là cơ sở để đánh giá tình hình, dự báo xu hướng vi phạm pháp luật hành chính, đề xuất giải pháp khắc phục, hoàn thiện chính sách, pháp luật, phục vụ công tác báo cáo thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thông tin thống kê về xử lý vi phạm hành chính được thu thập theo quy định của pháp luật về thống kê.

### **Điều 35. Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính bao gồm báo cáo về tình hình xử phạt vi phạm hành chính và báo cáo về tình hình áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, được thực hiện định kỳ hằng năm.

2. Báo cáo về tình hình xử phạt vi phạm hành chính bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nhận xét, đánh giá chung về tình hình vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính ở địa phương, lĩnh vực;

b) Số lượng vụ vi phạm bị phát hiện, xử phạt; đối tượng bị xử phạt; việc áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính; các loại hành vi vi phạm phổ biến;

c) Kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính: *Tổng số quyết định xử phạt*; tổng số tiền phạt thu được; tổng số tiền thu được từ bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; số giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng có thời hạn; số vụ bị đình chỉ hoạt động có thời hạn; số lượng quyết định xử phạt *đã thi hành xong*; số lượng quyết định hoãn, giảm, miễn thi hành phạt tiền; số lượng quyết định phải cưỡng chế thi hành; số lượng quyết định bị khiếu nại, khởi kiện;

d) Số lượng đối tượng vi phạm là người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính nhắc nhở;

đ) Số lượng hồ sơ có dấu hiệu tội phạm được chuyển để truy cứu trách nhiệm hình sự;

e) Số lượng hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến để xử phạt vi phạm hành chính;

g) Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện pháp luật xử phạt vi phạm hành chính; kiến nghị, đề xuất.

3. Báo cáo về tình hình áp dụng biện pháp xử lý hành chính bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nhận xét, đánh giá chung về tình hình áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại địa phương; số vụ bị khiếu nại, khởi kiện;

b) Số lượng đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và số lượng đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị Tòa án áp dụng các biện pháp xử lý hành chính; số lượng đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và số lượng đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính do Tòa án nhân dân quyết định;

c) Số lượng đối tượng vi phạm là người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính quản lý tại gia đình và giáo dục dựa vào cộng đồng;

d) Nhận xét, đánh giá về tình hình tổ chức thi hành các quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính do Tòa án nhân dân quyết định; số lượng hoãn, miễn chấp hành quyết định;

đ) Số lượng đối tượng đang chấp hành tại cơ sở cai nghiện bắt buộc; giảm thời hạn; tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại;

e) Số lượng đối tượng đang chấp hành tại cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; số lượng giảm thời hạn; tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại;

g) Khó khăn, vướng mắc; đề xuất, kiến nghị.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

## Mục 2 TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC



## VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

### Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam* xây dựng Chương trình xây dựng các nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam* trong việc đề xuất, thực hiện Chương trình xây dựng các nghị định;

d) Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên cơ sở kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và thực tiễn công tác quản lý thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan nghiên cứu, đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ phương án xử lý hạn chế, bất cập trong thực tiễn áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

đ) Sơ kết, tổng kết tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam*, *Kiểm toán Nhà nước*, *Tòa án nhân dân tối cao*, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc để đề xuất biện pháp giải quyết;

b) Có ý kiến trong việc áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Hướng dẫn pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam*, *Kiểm toán Nhà nước*, *Tòa án nhân dân tối cao* và Ủy ban nhân dân các cấp.

4. Hướng dẫn công tác phổ biến pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao có liên quan hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiến nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổ chức thanh tra khi có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức về việc áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; tham gia đoàn thanh tra liên ngành do các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thành lập.

7. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính; hướng dẫn việc quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

8. Thiết lập, duy trì hoạt động của cổng thông tin để tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị, kết quả giải quyết các vụ việc vi phạm hành chính theo quy định.

9. Ban hành và thực hiện chế độ thống kê về xử lý vi phạm hành chính.

10. Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

11. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 37 của Nghị định này.

### **Điều 37. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam**

1. Thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Xây dựng báo cáo tình hình xử phạt vi phạm hành chính theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 35 của Nghị định này thuộc thẩm quyền xử phạt của bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tổng hợp cả số liệu của các đơn vị trực thuộc gửi Bộ Tư pháp. Báo cáo cáo tình hình xử phạt vi phạm hành chính gửi về Bộ Tư pháp trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

*Bộ Tư pháp gửi báo cáo định kỳ cho Chính phủ chậm nhất vào ngày 25*

*của tháng cuối kỳ báo cáo.*

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo tình hình áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo nội dung quy định tại các điểm d, đ và g khoản 3 Điều 35 của Nghị định này.

Bộ Công an báo cáo tình hình áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; cơ sở giáo dục bắt buộc theo các nội dung quy định tại các điểm a, b, d, e và g khoản 3 Điều 35 của Nghị định này.

3. Thực hiện các nhiệm vụ thống kê trong phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam*; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp.

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam* phối hợp, cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính gửi Bộ Tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

5. Thực hiện kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam*.

6. Thực hiện các nhiệm vụ phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam*.

7. Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

8. Tổ chức pháp chế các bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam* chủ trì giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, *Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam* thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam* đối với nhiệm vụ quy định tại các khoản 2, 5 và 6 Điều này và các nhiệm vụ khác khi được phân công.

### **Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 37 của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn, bảo đảm kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và

tổ chức triển khai thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

### **Điều 39. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

1. Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình đến Ủy ban nhân dân cấp huyện *trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.*

Phòng Tư pháp tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương;

b) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình về Sở Tư pháp, để Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.*

Sở Tư pháp tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương và gửi Bộ Tư pháp *trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.*

Đối với số liệu xử lý vi phạm hành chính của các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, để phục vụ công tác theo dõi tình hình xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không tổng hợp vào Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gửi Bộ Tư pháp;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi thẩm quyền của mình báo cáo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 35 của Nghị định này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo các nội dung quy định tại *khoản*

2 và khoản 3 Điều 35 của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nếu phát hiện các quy định về xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn, thì kiến nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoặc Bộ Tư pháp để nghiên cứu, xử lý.

3. Thực hiện các nhiệm vụ thông kê trong phạm vi quản lý của địa phương.

4. Thực hiện các nhiệm vụ phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Thành lập đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Tổ chức thanh tra theo kiến nghị của Sở Tư pháp hoặc khi có phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong trường hợp quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

7. Chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi địa phương; chỉ đạo các sở, ban, ngành cung cấp thông tin để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 40. Kinh phí tổ chức thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và tổ chức triển khai thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Các cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập dự toán kinh phí tổ chức thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cùng thời điểm

xây dựng dự toán ngân sách hàng năm, gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

#### **Điều 41. Mẫu biên bản và mẫu quyết định sử dụng trong xử lý vi phạm hành chính**

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục về mẫu biên bản và mẫu quyết định để sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính.

*Trong trường hợp cần thiết, để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có thể đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành các mẫu biên bản, quyết định và các mẫu biểu cần thiết khác để sử dụng trong ngành, lĩnh vực quản lý và quy định việc quản lý và sử dụng các mẫu biên bản, quyết định trong xử lý vi phạm hành chính.*

Mẫu biên bản và mẫu quyết định sử dụng trong xử lý vi phạm hành chính được lưu trữ bằng giấy và lưu trữ dưới dạng điện tử. Cơ quan, người có thẩm quyền có thể sử dụng mẫu được in sẵn hoặc tự in các mẫu theo quy định.

#### **Điều 42. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

#### **Điều 43. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, PL (3b).

